TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG MƯỜI VÀ 10 THÁNG NĂM 2024

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông nghiệp trong tháng Mười tập trung vào chăm sóc, thu hoạch lúa mùa, lúa thu đông trên cả nước và gieo trồng cây màu vụ đông ở phía Bắc. Chăn nuôi phát triển ổn định, các địa phương tập trung phục hồi sản xuất sau ảnh hưởng của bão số 3. Hoạt động khai thác gỗ tiếp tục được đẩy mạnh do nhu cầu gỗ nguyên liệu tăng. Nuôi trồng thủy sản nỗ lực duy trì tăng trưởng, nuôi cá tra và tôm nước lợ đáp ứng tiêu dùng trong nước và xuất khẩu trong những tháng cuối năm, riêng khai thác thủy sản giảm do ảnh hưởng của thời tiết, mưa bão.

a) Nông nghiệp

Lúa mùa

Vụ mùa năm 2024 cả nước gieo cấy được 1.540,9 nghìn ha, bằng 99,9% vụ mùa năm trước, trong đó: Các địa phương phía Bắc đạt 997,2 nghìn ha, bằng 99,2%; các địa phương phía Nam đạt 543,7 nghìn ha, bằng 101,1%.

Tính đến ngày 20/10/2024, cả nước thu hoạch được 1.198,8 nghìn ha lúa mùa, giảm 28,3 nghìn ha so với cùng kỳ năm trước do chịu ảnh hưởng nặng nề của cơn bão số 3 vào đầu tháng Chín làm nhiều diện tích lúa gần đến kỳ thu hoạch bị thiệt hại, trong đó có khoảng 75 nghìn ha bị mất trắng[1]. Đến nay, các địa phương phía Bắc đã thu hoạch 731,1 nghìn ha lúa mùa, chiếm 73,3% diện tích gieo cấy và bằng 97,6% cùng kỳ năm trước; các địa phương phía Nam thu hoạch được 467,7 nghìn ha, chiếm 86,0% và bằng 97,8%. Những ngày cuối tháng Mười, các địa phương đang khẩn trương thu hoạch lúa đã chín, đồng thời thu dọn diện tích lúa bị hư hỏng. Dự báo kết quả sản xuất vụ mùa năm nay thấp so với vụ mùa năm trước do bị ảnh hưởng của bão lũ và ngập úng.

Lúa hè thu

Vụ hè thu năm nay cả nước gieo cấy được 1.909,3 nghìn ha, giảm 3,5 nghìn ha[2] so với vụ hè thu năm 2023 chủ yếu do chuyển đổi mục đích sang đất phi nông nghiệp, chuyển sang trồng cây rau, màu, cây ăn quả hoặc nuôi trồng thủy sản cho hiệu quả kinh tế cao hơn. Theo báo cáo sơ bộ, năng suất lúa hè thu

---

[1] Theo Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07/11/2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc Hệ thống chỉ tiêu Thống kê quốc gia: "Diện tích cây hằng năm bị mất trắng: Là diện tích cây trồng sau khi kết thúc thời kỳ gieo trồng, chuyển sang thời kỳ sinh trưởng, phát triển chịu ảnh hưởng của thiên tai, dịch bệnh… dẫn đến sản lượng thu được dưới mức 30% so với sản lượng sản xuất ở điều kiện bình thường".

[2] Trong đó, Tiền Giang giảm 5.423 ha; Vĩnh Long giảm 922 ha; Kiên Giang giảm 884 ha; Đồng Nai giảm 325 ha; Trà Vinh giảm 276 ha.

đạt 58,1 tạ/ha, tăng 0,5 tạ/ha so với vụ hè thu năm trước; sản lượng đạt 11,1 triệu tấn, tăng 77,6 nghìn tấn.

Lúa thu đông

Tính đến ngày 20/10/2024, vùng Đồng bằng sông Cửu Long gieo sạ được 710,7 nghìn ha lúa thu đông, bằng 102,6% cùng kỳ năm trước, chủ yếu do tăng diện tích gieo sạ (tăng vụ) nhờ thời tiết thuận lợi, giá lúa ổn định người dân tranh thủ xuống giống. Đến nay, toàn vùng đã thu hoạch 334,3 nghìn ha, chiếm 47,0% diện tích gieo cấy, trong đó tập trung ở Cần Thơ với 66 nghìn ha; Đồng Tháp 86 nghìn ha; Kiên Giang 78 nghìn ha.

Cây hàng năm

Do thời tiết trong tháng thuận lợi, các địa phương phía Bắc tranh thủ gieo trồng rau màu vụ đông nên tiến độ gieo trồng một số cây vụ đông năm nay nhanh hơn so với cùng kỳ năm trước.

Hình 1. Diện tích một số cây hàng năm

(Tính đến 20/10/2024)

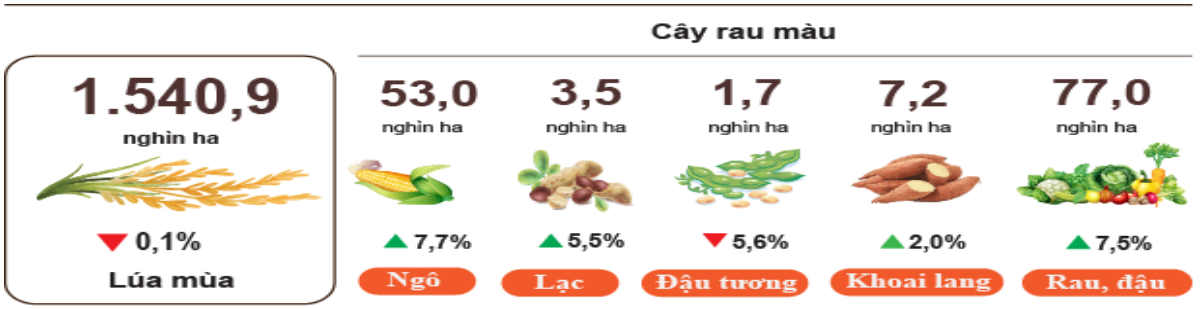

Chăn nuôi

Chăn nuôi trâu, bò trong tháng có xu hướng giảm[3], dịch bệnh cơ bản được kiểm soát. Hiện tại đang là thời điểm người chăn nuôi tập trung tái đàn, tăng đàn, chăm sóc đàn gia súc, gia cầm để cung ứng nguồn thịt ra thị trường những tháng cuối năm và các kỳ lễ, tết sắp tới. Để ổn định thị trường sản xuất và tiêu thụ trong nước, cần thực hiện quyết liệt đồng thời nhiều biện pháp, chính sách phòng, chống dịch bệnh, tổ chức hiệu quả việc tiêm vắc xin; giám sát, phát hiện và xử lý kịp thời các ổ dịch mới phát sinh, không rõ nguồn gốc nhằm đảm bảo quyền lợi của người chăn nuôi và người tiêu dùng.

Hình 2. Tốc độ tăng/giảm số lượng gia súc, gia cầm cuối tháng 10/2024 so với cùng thời điểm năm trước

[3] Chăn nuôi trâu, bò lấy thịt giảm chủ yếu do điều kiện chăn nuôi khó khăn, chi phí chăn nuôi cao, lợi nhuận mang lại thấp, dẫn đến việc giảm số lượng đầu con. Tuy nhiên, đàn bò sữa vẫn phát triển ổn định.

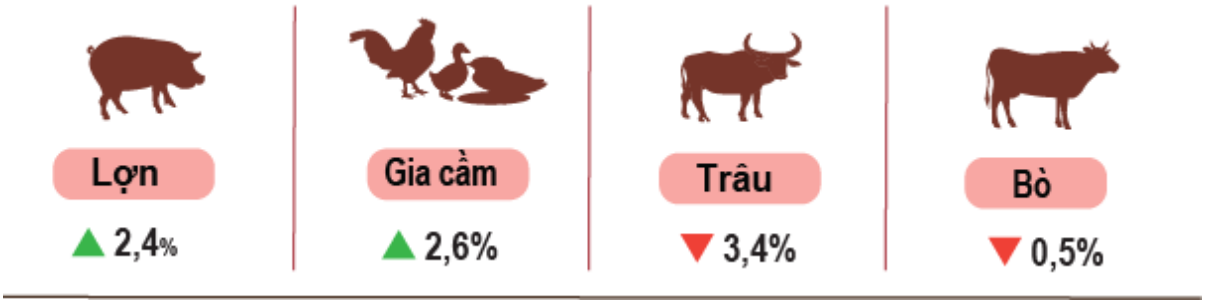

Tính đến ngày 28/10/2024, cả nước không còn dịch tai xanh; dịch cúm gia cầm còn ở Nghệ An; dịch lở mồm long móng còn ở Bắc Kạn; dịch viêm da nổi cục còn ở Cao Bằng, Nghệ An, Đắk Lắk và dịch tả lợn châu Phi còn ở 28 địa phương chưa qua 21 ngày.

b) Lâm nghiệp

Diện tích rừng trồng mới tập trung cả nước tháng 10/2024 ước đạt 33,1 nghìn ha, tăng 6,2% so với cùng kỳ năm trước. Một số tỉnh có có diện tích rừng trồng mới tăng cao: Cà Mau tăng 121,2%; Quảng Bình tăng 19,0%; Nghệ An tăng 15,2%; Quảng Nam 5,5%. Số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 7,9 triệu cây, tăng 4,2% so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng gỗ khai thác trong tháng đạt 2.420,8 nghìn m^3, tăng 14,7% do nhu cầu gỗ nguyên liệu tại các nhà máy chế biến tăng, giá gỗ ổn định nên người dân tích cực khai thác diện tích rừng đến tuổi thu hoạch. Một số địa phương có sản lượng gỗ khai thác tăng cao như: Quảng Trị tăng 29,5%; Bắc Kạn tăng 22,8%; Quảng Bình tăng 17,6%; Nghệ An tăng 15,0%. Ngoài ra, ở một số địa phương bị ảnh hưởng của bão số 3, nhiều diện tích rừng bị đổ gãy, sạt lở phải khai thác tận thu nên sản lượng gỗ khai thác tăng mạnh, như Quảng Ninh tăng 170,0%; Yên Bái tăng 78,7%; Lạng Sơn tăng 32,0%.

Tính chung mười tháng năm 2024, diện tích rừng trồng mới tập trung ước đạt 233,0 nghìn ha, tăng 3,7% so với cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán ước đạt 80,3 triệu cây, tăng 4,3%; sản lượng gỗ khai thác đạt 18.489,7 nghìn m^3, tăng 7,9%.

Diện tích rừng bị thiệt hại[4] tháng Mười là 43,1 ha, giảm 37,4% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, diện tích rừng bị chặt, phá là 42,3 ha, giảm 30,7%; diện tích rừng bị cháy là 0,8 ha, giảm 89,5%. Tính chung mười tháng năm 2024, cả nước có 1.506,3 ha rừng bị thiệt hại, giảm 9,4% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, diện tích rừng bị chặt, phá là 762,4 ha, giảm 22,5%; diện tích rừng bị cháy là 743,9 ha, tăng 9,5%.

c) Thủy sản

[4] Số liệu của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tính đến ngày 15/10/2024.

Sản lượng thủy sản tháng 10/2024 ước đạt 870,7 nghìn tấn, tăng 2,6% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Cá ước đạt 610,0 nghìn tấn, tăng 2,2%; tôm ước đạt 144,3 nghìn tấn, tăng 7,7%; thủy sản khác ước đạt 116,4 nghìn tấn, giảm 0,9%.

Sản lượng thủy sản nuôi trồng tháng Mười ước đạt 567,7 nghìn tấn, tăng 4,3% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Cá đạt 379,2 nghìn tấn, tăng 3,8%; tôm đạt 130,9 nghìn tấn, tăng 8,6%.

Sản lượng cá tra tháng Mười ước đạt 180,7 nghìn tấn, tăng 5,4% so với cùng kỳ năm trước do xuất khẩu cá tra tăng cả về lượng và giá trị, giá cá tra nguyên liệu tăng[5] nên hộ nuôi và doanh nghiệp điều chỉnh sản lượng nuôi phù hợp để đáp ứng hoạt động chế biến và xuất khẩu.

Sản lượng tôm tháng Mười tăng so với cùng kỳ năm trước do giá tôm sú, tôm thẻ chân trắng tăng[6] nên người nuôi đã đẩy mạnh thu hoạch. Sản lượng tôm thẻ chân trắng ước đạt 97,5 nghìn tấn, tăng 9,3% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng tôm sú ước đạt 24,5 nghìn tấn, tăng 6,5%.

Sản lượng thủy sản khai thác trong tháng Mười ước đạt 303,0 nghìn tấn, giảm 0,4% so với cùng kỳ năm trước[7], bao gồm: Cá đạt 230,8 nghìn tấn, giảm 0,4%; tôm đạt 13,4 nghìn tấn, giảm 0,7%; thủy sản khác đạt 58,8 nghìn tấn, giảm 0,2%. Sản lượng thủy sản khai thác biển ước đạt 282,3 nghìn tấn, giảm 0,5% so với cùng kỳ năm trước.

Hình 3. Sản lượng thủy sản 10 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023

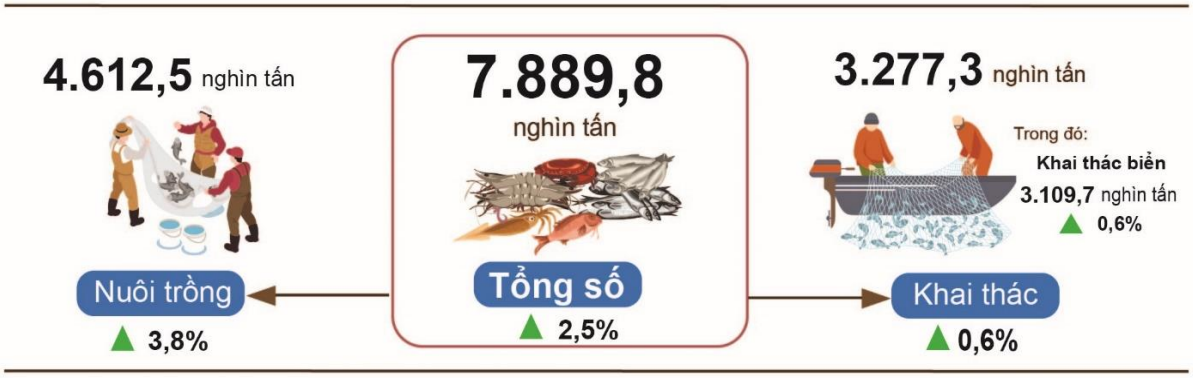

Tính chung mười tháng năm 2024, sản lượng thủy sản ước đạt 7.889,8 nghìn tấn, tăng 2,5% so với cùng kỳ năm trước. Bao gồm: Cá đạt 5.528,3 nghìn

[5] http://agromonitor.vn/category/48/ca-tra: Tính đến ngày 16/10/2024, giá cá tra nguyên liệu dao động từ 27.500 - 28.000 nghìn đồng/kg tăng khoảng 500 đồng/kg so với cùng kỳ.

[6] Theo https://agromonitor.vn/group/47/272/giam-sat-gia: Tại các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long giá tôm sú nguyên liệu: Loại 20 con/kg 210-215 nghìn đồng/kg; loại 30 con/kg 155-160 nghìn đồng/kg; loại 40 con/kg 125-130 nghìn đồng/kg. Giá tôm thẻ chân trắng loại 60-70 con/kg dao động khoảng 160-170 nghìn đồng/kg, loại 80 con/kg giá dao động khoảng 125 nghìn đồng/kg.

[7] Sản lượng thủy sản khai thác giảm do số lượng tàu thuyền bị hư hỏng cần phải sửa chữa, bảo dưỡng sau bão số 3 ở các địa phương ven biển phía Bắc còn nhiều đã ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động đánh bắt.

tấn, tăng 2,3%; tôm đạt 1.226,0 nghìn tấn, tăng 4,6%; thủy sản khác đạt 1135,5 nghìn tấn, tăng 1,0%.

2. Sản xuất công nghiệp

Sản xuất công nghiệp tháng Mười tiếp tục xu hướng tích cực, ước tính chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 10/2024 tăng 4,0% so với tháng trước và tăng 7,0% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung mười tháng năm 2024, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp ước tăng 8,3% so với cùng kỳ năm trước[8].

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) tháng 10/2024 ước tăng 4,0% so với tháng trước[9] và tăng 7,0% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, so với cùng kỳ năm trước, ngành chế biến, chế tạo tăng 8,8%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 6,0%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 6,9%; riêng ngành khai khoáng giảm 10,4%.

Tính chung mười tháng năm 2024, IIP ước tính tăng 8,3% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2023 tăng 0,5%). Trong đó, ngành chế biến, chế tạo tăng 9,6% (cùng kỳ năm 2023 tăng 0,5%), đóng góp 8,3 điểm phần trăm vào mức tăng chung; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 10,3%, đóng góp 0,9 điểm phần trăm; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 9,5%, đóng góp 0,2 điểm phần trăm; riêng ngành khai khoáng giảm 7,2%, làm giảm 1,1 điểm phần trăm trong mức tăng chung.

Chỉ số sản xuất mười tháng năm 2024 của một số ngành công nghiệp trọng điểm cấp 2 tăng cao so với cùng kỳ năm trước: Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 26,3%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 24,8%; sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế tăng 16,0%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất tăng 14,6%; sản xuất xe có động cơ tăng 14,0%; dệt tăng 12,1%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) tăng 11,9%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 11,4%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 8,8%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 7,5%. Ở chiều ngược lại, chỉ số IIP của một số ngành tăng thấp hoặc giảm: Sản xuất phương tiện vận tải khác tăng 3,0%; sản xuất đồ uống tăng 0,9%; khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên giảm 11,8%; khai thác than cứng và than non giảm 5,9%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị giảm 3,9%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 0,4%.

---

[8] Tốc độ tăng chỉ số sản xuất công nghiệp mười tháng các năm 2020-2024 so với cùng kỳ năm trước lần lượt là: 2,6%; 3,8%; 8,9%; 0,5%; 8,3%.

[9] Tốc độ tăng/giảm chỉ số IIP tháng 10/2024 so với tháng trước của một số địa phương có quy mô công nghiệp lớn là: Quảng Ninh tăng 25,2%; Hải Phòng tăng 19,8%; Bắc Giang tăng 7,0%; Vĩnh Phúc tăng 5,8%; Bình Dương tăng 4,9%; Quảng Nam tăng 3,8%; Thái Nguyên tăng 3,5%; Cần Thơ tăng 2,7%; Hải Dương tăng 2,6%; Thành phố Hồ Chí Minh tăng 1,6%; Quảng Ngãi tăng 1,5%; Đà Nẵng và Đồng Nai cùng tăng 1,1%; Bà Rịa - Vũng Tàu giảm 5,6%; Bắc Ninh giảm 6,8%.

Biểu 1. Tốc độ tăng/giảm chỉ số IIP 10 tháng các năm 2020-2024 so với cùng kỳ năm trước của một số ngành công nghiệp trọng điểm

%

	2020	2021	2022	2023	2024
Khai thác than cứng và than non	7,1	5,1	7,0	-0,6	-5,9
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	-11,7	-13,4	2,4	-3,6	-11,8
Sản xuất đồ uống	-5,9	-4,3	32,5	3,3	0,9
Dệt	-0,6	8,0	4,0	4,7	12,1
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	-2,8	4,1	17,5	-1,2	11,4
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	4,9	8,8	7,0	1,1	16,0
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	7,5	-1,2	4,9	8,0	14,6
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	4,3	-2,0	-5,4	10,2	26,3
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	3,9	3,9	8,6	8,0	-0,4
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	9,5	7,7	9,1	-1,8	11,9
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	-10,7	13,5	6,4	-4,1	8,8
Sản xuất xe có động cơ	-9,9	-3,3	11,0	-7,9	14,0
Sản xuất phương tiện vận tải khác	6,6	2,3	3,1	4,9	3,0
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	-7,9	-8,5	5,9	4,2	24,8
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	7,1	5,1	7,0	-0,6	-3,9

Chỉ số sản xuất công nghiệp mười tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước tăng ở 59 địa phương và giảm ở 04 địa phương trên cả nước. Một số địa phương có chỉ số IIP đạt mức tăng khá cao do ngành công nghiệp chế biến, chế tạo; ngành sản xuất và phân phối điện; ngành khai khoáng tăng cao[10]. Ở chiều ngược lại, một số địa phương có chỉ số IIP tăng thấp hoặc giảm do ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và ngành sản xuất, phân phối điện tăng thấp hoặc giảm[11].

Hình 4. Tốc độ tăng/giảm IIP 10 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước của một số địa phương

[10] Địa phương có chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo mười tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước tăng cao: Lai Châu tăng 43,9%; Phú Thọ tăng 40,7%; Bắc Giang tăng 27,7%; Thanh Hóa tăng 19,5%; Quảng Nam tăng 19,3%; Trà Vinh tăng 6,6%; Điện Biên tăng 5,7%. Địa phương có chỉ số của ngành sản xuất và phân phối điện tăng cao: Khánh Hòa tăng 175,2%; Điện Biên tăng 57,1%; Cao Bằng tăng 48,5%; Trà Vinh tăng 48,3%; Lai Châu tăng 42,7%; Sơn La tăng 39,6%; Thanh Hóa tăng 21,9%. Địa phương có chỉ số của ngành khai khoáng tăng cao: Cao Bằng tăng 30,0%; Thanh Hóa tăng 14,0%; Trà Vinh tăng 6,0%.

[11] Địa phương có chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo mười tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước tăng thấp hoặc giảm là: Bạc Liêu tăng 4,9%; Đắk Nông tăng 2,8%; Hà Tĩnh giảm 5,3%; Gia Lai giảm 1,8%; Quảng Ngãi giảm 1,6%. Địa phương có chỉ số của ngành sản xuất và phân phối điện tăng thấp hoặc giảm: Quảng Trị tăng 2,3%; Bạc Liêu tăng 0,7%; Lạng Sơn giảm 16,7%; Quảng Ngãi giảm 8,6%; Lâm Đồng giảm 5,0%; Gia Lai giảm 1,5%.

10 địa phương có chỉ số IIP tăng cao nhất (%)

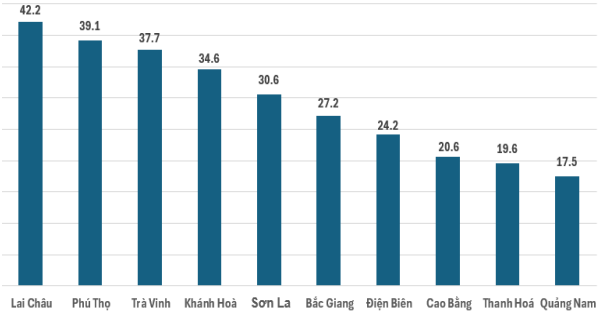

10 địa phương có chỉ số IIP tăng thấp/giảm nhiều nhất (%)

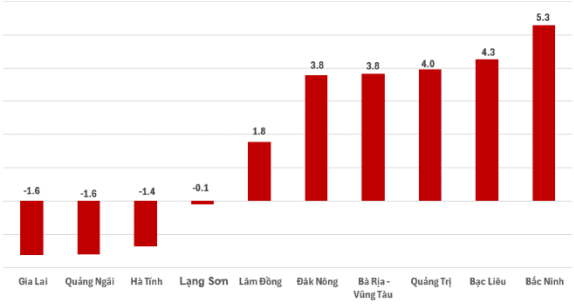

Một số sản phẩm công nghiệp chủ lực trong mười tháng năm 2024 tăng so với cùng kỳ năm trước: Thép thanh, thép góc tăng 21,8%; xăng dầu tăng 17,6%; thép cán tăng 16,4%; ô tô tăng 15,8%; vải dệt từ sợi tự nhiên tăng 15,0%; đường kính tăng 14,5%; sữa bột tăng 12,8%; phân hỗn hợp NPK tăng 11,5%. Ở chiều ngược lại, một số sản phẩm giảm so với cùng kỳ năm trước: Khí đốt thiên nhiên dạng khí giảm 17,3%; khí hóa lỏng LPG giảm 14,6%; than (than sạch) giảm 5,9%; dầu mỏ thô khai thác giảm 5,8%; điện thoại di động giảm 5,6%; bia giảm 2,6%; alumin giảm 1,9%.

Số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tại thời điểm 01/10/2024 tăng 1,0% so với cùng thời điểm tháng trước và tăng 5,7% so với cùng thời điểm năm trước. Trong đó, lao động khu vực doanh nghiệp Nhà nước tăng 0,2% so với cùng thời điểm tháng trước và tăng 1,1% so với cùng thời điểm năm trước; doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 0,8% và tăng 2,9%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 1,2% và tăng 7,1%. Theo ngành hoạt động, số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp ngành khai khoáng không đổi so với cùng thời điểm tháng trước và giảm 0,1% so với cùng thời điểm năm trước; ngành chế biến, chế tạo tăng 1,1% và tăng 6,1%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí không đổi và tăng 1,1%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 0,1% và tăng 1,5%.

3. Tình hình đăng ký doanh nghiệp[12]

Trong tháng Mười, cả nước có gần 14,2 nghìn doanh nghiệp thành lập mới với số vốn đăng ký là hơn 153,5 nghìn tỷ đồng và số lao động đăng ký gần 80,5 nghìn lao động, tăng 26,5% về số doanh nghiệp, tăng 65,4% về vốn đăng ký và tăng 27,8% về số lao động so với tháng 9/2024. So với cùng kỳ năm trước, giảm

[12] Nguồn: Hệ thống thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia, Cục Quản lý đăng ký kinh doanh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, nhận ngày 02/11/2024. Thực hiện Nghị định số 62/2024/NĐ-CP ngày 07/6/2024 của Chính phủ (có hiệu lực kể từ ngày 01/8/2024), thời kỳ số liệu về đăng ký doanh nghiệp trong tháng được tính từ ngày 01 đến ngày cuối cùng của tháng báo cáo. Riêng đối với các chỉ tiêu thời điểm (doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn, doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể), thời kỳ số liệu các tháng trước thời điểm 01/8/2024 được tính từ ngày 21 của tháng trước tháng báo cáo đến ngày 20 của tháng báo cáo.

9,8% về số doanh nghiệp, tăng 9,5% về số vốn đăng ký và giảm 39,2% về số lao động. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới trong tháng đạt 10,8 tỷ đồng, tăng 30,8% so với tháng trước và tăng 21,4% so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, cả nước còn có gần 8,7 nghìn doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng 33,5% so với tháng trước và tăng 53,7% so với cùng kỳ năm 2023.

Tính chung mười tháng năm 2024, cả nước có gần 136,1 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký là gần 1.312,1 nghìn tỷ đồng và tổng số lao động đăng ký gần 815,6 nghìn lao động, tăng 1,9% về số doanh nghiệp, tăng 4,1% về vốn đăng ký và giảm 8,7% về số lao động so với cùng kỳ năm trước. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới trong mười tháng năm 2024 đạt 9,6 tỷ đồng, tăng 2,2% so với cùng kỳ năm 2023. Tổng số vốn đăng ký bổ sung vào nền kinh tế trong mười tháng năm 2024 là gần 2.613,1 nghìn tỷ đồng, giảm 4,7% so với cùng kỳ năm 2023. Bên cạnh đó, cả nước có hơn 66,2 nghìn doanh nghiệp quay trở lại hoạt động (tăng 27,7% so với cùng kỳ năm 2023), nâng tổng số doanh nghiệp thành lập mới và quay trở lại hoạt động trong mười tháng năm 2024 lên hơn 202,3 nghìn doanh nghiệp, tăng 9,1% so với cùng kỳ năm 2023. Bình quân một tháng có hơn 20,2 nghìn doanh nghiệp thành lập mới và quay trở lại hoạt động.

Theo khu vực kinh tế, mười tháng năm 2024 có 1.373 doanh nghiệp thành lập mới thuộc khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, giảm 5,2% so với cùng kỳ năm trước; gần 31,6 nghìn doanh nghiệp thuộc khu vực công nghiệp và xây dựng, giảm 0,5%; hơn 103,1 nghìn doanh nghiệp thuộc khu vực dịch vụ, tăng 2,7%.

Hình 5. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

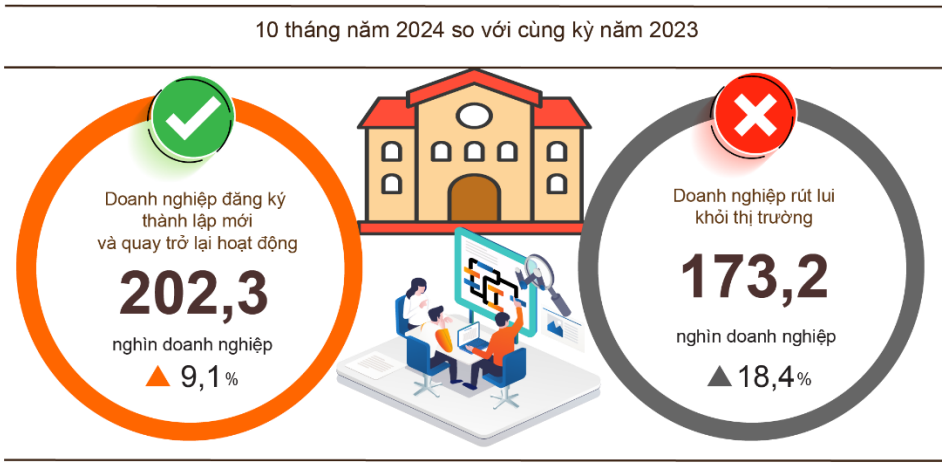

Trong tháng Mười, có 5.454 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng kinh doanh có thời hạn, tăng 28,8% so với tháng trước và giảm 0,9% so với cùng kỳ năm 2023; 5.424 doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể, giảm 26,8% và tăng 10,7%; có 1.987 doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, tăng 23,8% và tăng 34,3%.

Tính chung mười tháng năm 2024, số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn là hơn 92,1 nghìn doanh nghiệp, tăng 13,6% so với cùng kỳ năm trước; hơn 63,7 nghìn doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể, tăng 25,6%; gần 17,4 nghìn doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, tăng 20,5%. Bình quân một tháng có 17,3 nghìn doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường.

Biểu 2. Doanh nghiệp thành lập mới và giải thể 10 tháng năm 2024 phân theo một số lĩnh vực hoạt động

	Số lượng doanh nghiệp (Doanh nghiệp)		Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Thành lập mới	Giải thể	Thành lập mới	Giải thể
Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy	55.612	6.941	7,5	28,9
Công nghiệp chế biến chế tạo	16.486	1.865	3,9	19,3
Xây dựng	13.555	1.193	-5,3	14,1
Kinh doanh bất động sản	3.896	1.020	0,7	-1,4
Vận tải kho bãi	7.317	651	11,3	17,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5.024	798	-11,9	5,4
Sản xuất phân phối, điện, nước, gas	996	213	7,6	-13,4

4. Đầu tư

Vốn đầu tư từ nguồn ngân sách Nhà nước đang được các Bộ, ngành và địa phương tập trung thực hiện. Tính chung mười tháng năm 2024, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước ước đạt 64,3% kế hoạch năm, tăng 1,8% so với cùng kỳ năm trước. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) thực hiện tại Việt Nam mười tháng năm 2024 ước đạt 19,58 tỷ USD, tăng 8,8% so với cùng kỳ năm trước.

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước tháng 10/2024 ước đạt 68,4 nghìn tỷ đồng, tăng 1,5% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Vốn Trung ương quản lý đạt 12,3 nghìn tỷ đồng, tăng 7,9%; vốn địa phương quản lý đạt 56,1 nghìn tỷ đồng, tăng 0,2%. Tính chung mười tháng năm 2024, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước ước đạt 495,9 nghìn tỷ đồng, bằng 64,3% kế hoạch năm và tăng 1,8% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2023 bằng 66,5% và tăng 24,6%). Cụ thể:

- Vốn đầu tư thực hiện do Trung ương quản lý ước đạt 87,2 nghìn tỷ đồng, bằng 70,1% kế hoạch năm và giảm 0,2% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, Bộ Giao thông vận tải đạt 54,2 nghìn tỷ đồng, giảm 15,5%; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đạt 7,6 nghìn tỷ đồng, tăng 23,8%; Bộ Y tế đạt 995,5 tỷ đồng, tăng 43,4%; Bộ Giáo dục và Đào tạo đạt 874,4 tỷ đồng, tăng 9,0%; Bộ Tài nguyên và Môi trường đạt 546,1 tỷ đồng, giảm 43,5%; Bộ Công Thương đạt 526,5 tỷ đồng, tăng 20,6%.

- Vốn đầu tư thực hiện do địa phương quản lý ước đạt 408,7 nghìn tỷ đồng, bằng 63,2% kế hoạch năm và tăng 2,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh đạt gần 274,0 nghìn tỷ đồng, bằng 60,0% và tăng 1,1% so với cùng kỳ năm 2023;

Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện đạt 115,9 nghìn tỷ đồng, bằng 68,9% và tăng 4,8%;

Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã đạt 18,8 nghìn tỷ đồng, bằng 85,8% và tăng 4,7%.

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước mười tháng năm 2024 của một số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương như sau:

Hình 6. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước của một số địa phương

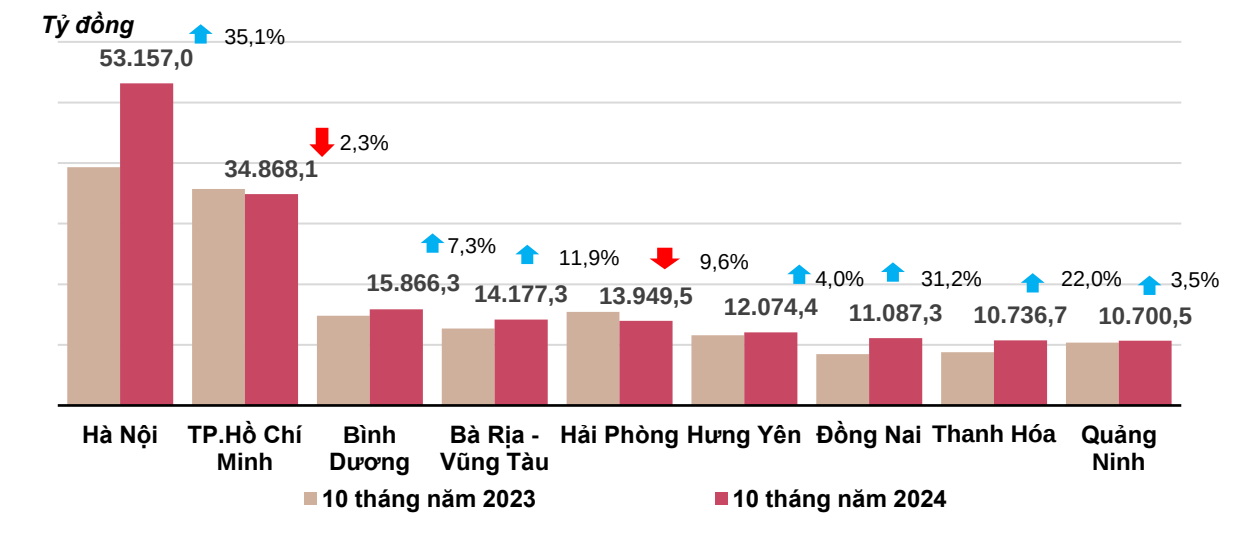

Tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam[13] tính đến ngày 31/10/2024 bao gồm: Vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt 27,26 tỷ USD, tăng 1,9% so với cùng kỳ năm trước.

Hình 7. Vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam 10 tháng các năm 2020-2024 (Tỷ USD)[14]

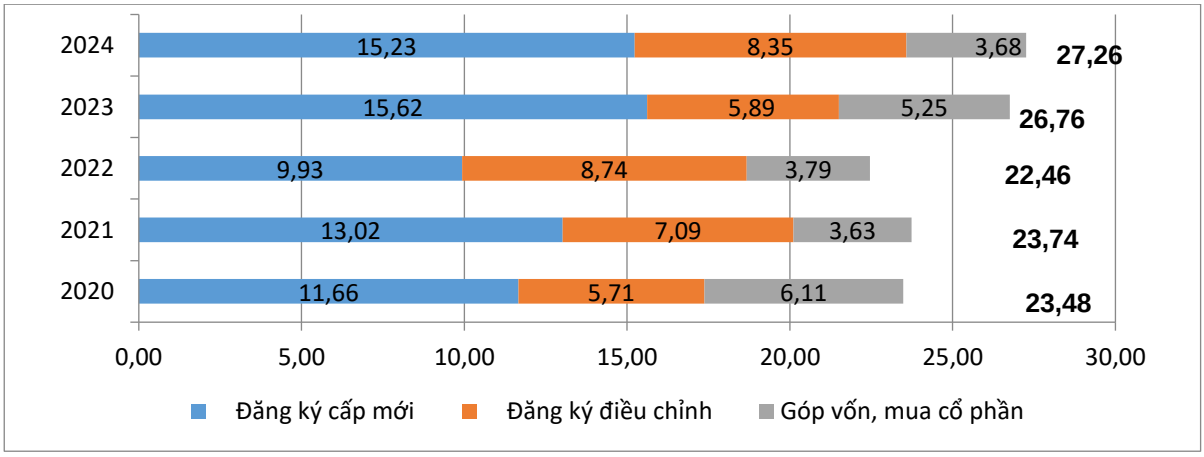

[13] Theo báo cáo của Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, nhận ngày 03/11/2024.
[14] Các năm 2020-2022 tính đến hết 20/8 hàng năm, năm 2023 và năm 2024 tính đến hết 31/8.

- Vốn đăng ký cấp mới có 2.743 dự án được cấp phép với số vốn đăng ký đạt 15,23 tỷ USD, tăng 1,4% so với cùng kỳ năm trước về số dự án và giảm 2,5% về số vốn đăng ký. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo được cấp phép mới đầu tư trực tiếp nước ngoài lớn nhất với số vốn đăng ký đạt 9,79 tỷ USD, chiếm 64,2% tổng vốn đăng ký cấp mới; hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 3,24 tỷ USD, chiếm 21,3%; các ngành còn lại đạt 2,2 tỷ USD, chiếm 14,5%.

Trong số 76 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư được cấp phép mới tại Việt Nam trong mười tháng năm 2024, Xin-ga-po là nhà đầu tư lớn nhất với 4,98 tỷ USD, chiếm 32,7% tổng vốn đăng ký cấp mới; tiếp đến là Hàn Quốc 2,08 tỷ USD, chiếm 13,7%; Trung Quốc 2,07 tỷ USD, chiếm 13,6%; Đặc khu hành chính Hồng Công (Trung Quốc) 1,69 tỷ USD, chiếm 11,1%.

- Vốn đăng ký điều chỉnh có 1.151 lượt dự án đã cấp phép từ các năm trước đăng ký điều chỉnh vốn đầu tư tăng thêm 8,35 tỷ USD, tăng 41,7% so với cùng kỳ năm trước.

Nếu tính cả vốn đăng ký mới và vốn đăng ký điều chỉnh của các dự án đã cấp phép từ các năm trước thì vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đăng ký vào ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 16,39 tỷ USD, chiếm 69,5% tổng vốn đăng ký cấp mới và tăng thêm; hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 4,41 tỷ USD, chiếm 18,7%; các ngành còn lại đạt 2,78 tỷ USD, chiếm 11,8%.

- Vốn đăng ký góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài có 2.669 lượt với tổng giá trị góp vốn 3,68 tỷ USD, giảm 29,9% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, có 966 lượt góp vốn, mua cổ phần làm tăng vốn điều lệ của doanh nghiệp với giá trị góp vốn là 1,87 tỷ USD; 1703 lượt nhà đầu tư nước ngoài mua lại cổ phần trong nước mà không làm tăng vốn điều lệ với giá trị 1,81 tỷ USD. Đối với hình thức góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài, vốn đầu tư vào hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 815,8 triệu USD, chiếm 22,2% giá trị góp vốn; hoạt động chuyên môn, khoa học công nghệ đạt 691,2 triệu USD, chiếm 18,8%; các ngành còn lại 2,17 tỷ USD, chiếm 59,0%.

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện tại Việt Nam mười tháng năm 2024 ước đạt 19,58 tỷ USD, tăng 8,8% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 15,8 tỷ USD, chiếm 80,7% tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện; hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 1,56 tỷ USD, chiếm 8,0%; sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí đạt 801,7 triệu USD, chiếm 4,1%.

Hình 8. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện 10 tháng các năm 2020-2024 (Tỷ USD)

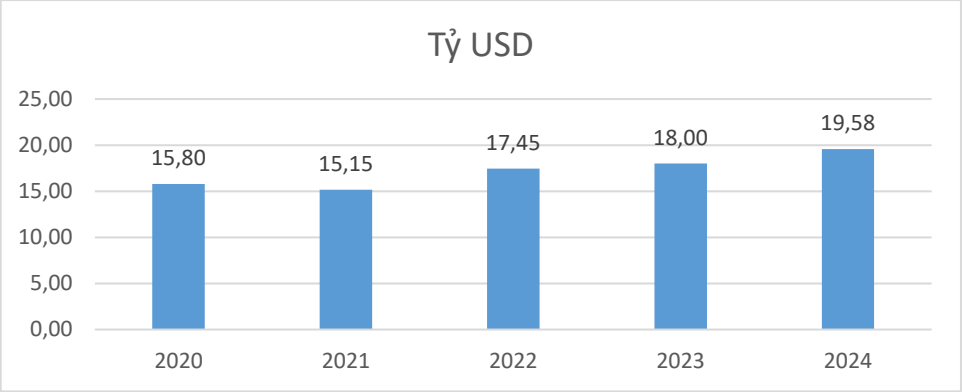

Đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài trong mười tháng năm 2024 có 124 dự án được cấp mới giấy chứng nhận đầu tư với tổng số vốn của phía Việt Nam là 429,9 triệu USD, tăng 71,2% so với cùng kỳ năm trước; có 21 lượt dự án điều chỉnh vốn với số vốn điều chỉnh tăng 43,2 triệu USD, giảm 75,1%.

Tính chung mười tháng năm 2024, tổng vốn đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài (vốn cấp mới và điều chỉnh) đạt 473,1 triệu USD, tăng 11,5% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Hoạt động chuyên môn khoa học, công nghệ đạt 200,5 triệu USD, chiếm 42,4% tổng vốn đầu tư; công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 70,8 triệu USD, chiếm 15,0%; khai khoáng đạt 58,6 triệu USD, chiếm 12,4% bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác đạt 36,2 triệu USD, chiếm 7,6%; vận tải kho bãi đạt 33,2 triệu USD, chiếm 7,0%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng và điều hòa không khí đạt 23,9 triệu USD, chiếm 5,0%; dịch vụ khác đạt 10,2 triệu USD, chiếm 2,2%.

Trong mười tháng năm 2024, có 30 quốc gia và vùng lãnh thổ nhận đầu tư của Việt Nam, trong đó: In-đô-nê-xi-a là nước dẫn đầu với 127,7 triệu USD, chiếm 27,0% tổng vốn đầu tư; Ấn Độ 90,1 triệu USD, chiếm 19,0%; Lào 77,9 triệu USD, chiếm 16,5%; Hà Lan 54,6 triệu USD, chiếm 11,5%; Hoa Kỳ 42,8 triệu USD, chiếm 9,0%; Gi-ra-ta 29,4 triệu USD, chiếm 6,2%; Cam-pu-chia 27,2 triệu USD, chiếm 5,8%; Vương quốc Anh 20,4 triệu USD, chiếm 4,3%.

5. Thu, chi ngân sách Nhà nước[15]

Thu ngân sách Nhà nước mười tháng năm 2024 ước tăng 17,3% so với cùng kỳ năm trước. Chi ngân sách Nhà nước ước tăng 4,1% so với cùng kỳ năm trước, đảm bảo các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, quản lý Nhà nước, thanh toán các khoản nợ đến hạn cũng như chi trả kịp thời cho các đối tượng theo quy định.

[15] Theo Báo cáo số 287/BC-BTC ngày 31/10/2024 của Bộ Tài chính.

Hình 9. Thu, chi ngân sách Nhà nước 10 tháng năm 2024

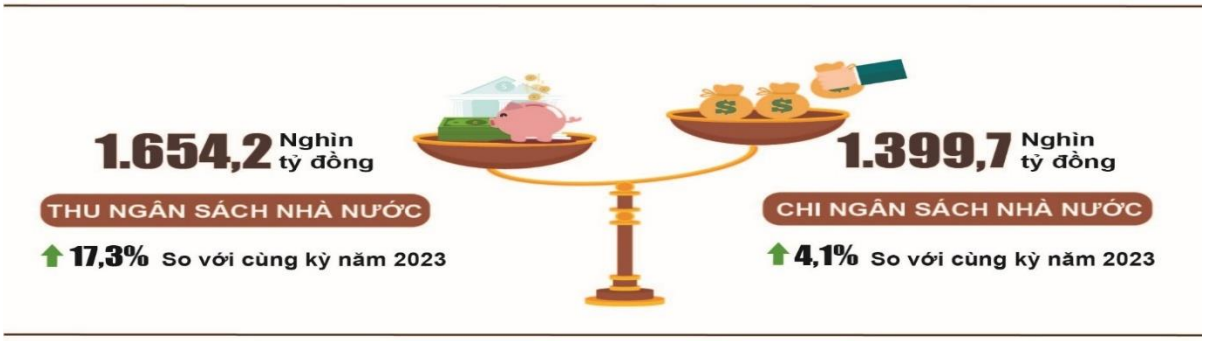

Thu ngân sách Nhà nước

Tổng thu ngân sách Nhà nước tháng 10/2024 ước đạt 178,5 nghìn tỷ đồng. Lũy kế tổng thu ngân sách Nhà nước mười tháng năm 2024 đạt 1.654,2 nghìn tỷ đồng, bằng 97,2% dự toán năm và tăng 17,3% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, một số khoản thu chính như sau:

- *Thu nội địa* tháng 10/2024 ước đạt 154,1 nghìn tỷ đồng; lũy kế mười tháng năm 2024 đạt 1.377,6 nghìn tỷ đồng, bằng 95,4% dự toán năm và tăng 18,1% so với cùng kỳ năm trước.

- *Thu từ dầu thô* tháng 10/2024 ước đạt 4,8 nghìn tỷ đồng; lũy kế mười tháng năm 2024 đạt 48,9 nghìn tỷ đồng, bằng 106,2% dự toán năm và giảm 6,0% so với cùng kỳ năm trước.

- *Thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất, nhập khẩu* tháng 10/2024 ước đạt 19,5 nghìn tỷ đồng; lũy kế mười tháng năm 2024 đạt 227,2 nghìn tỷ đồng, bằng 111,4% dự toán năm và tăng 18,9% so với cùng kỳ năm trước.

Chi ngân sách Nhà nước

Tổng chi ngân sách Nhà nước tháng 10/2024 ước đạt 155,4 nghìn tỷ đồng; lũy kế mười tháng năm 2024 ước đạt 1.399,7 nghìn tỷ đồng, bằng 66,0% dự toán năm và tăng 4,1% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, chi thường xuyên mười tháng năm 2024 đạt 956,3 nghìn tỷ đồng, bằng 75,9% dự toán năm và tăng 9,5% so với cùng kỳ năm trước; chi đầu tư phát triển đạt 355,6 nghìn tỷ đồng, bằng 52,5% và giảm 8,7%; chi trả nợ lãi 85,8 nghìn tỷ đồng, bằng 76,8% và tăng 8,1%.

6. Thương mại, giá cả, vận tải và du lịch

a) Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Nhu cầu tiêu dùng và sản xuất trong nước thường tăng vào những tháng cuối năm góp phần thúc đẩy tăng trưởng của ngành dịch vụ. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 10/2024 ước tăng 2,4% so với tháng trước và tăng 7,1% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung mười tháng năm 2024, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 8,5% so

với cùng kỳ năm trước, trong đó doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống tăng 12,5% và doanh thu du lịch lữ hành tăng 14,2%.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành tháng 10/2024 ước đạt 545,7 nghìn tỷ đồng, tăng 7,1% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu do nhóm hàng lương thực, thực phẩm tăng 12,0% và nhóm phương tiện đi lại (trừ ô tô) tăng 21,4%.

Biểu 3. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành

Nghìn tỷ đồng

	Ước tính Tháng 10 năm 2024	Ước tính 10 tháng năm 2024	Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
			Tháng 10 năm 2024	10 tháng năm 2024
Tổng số	**545,7**	**5.246,2**	**7,1**	**8,5**
Bán lẻ hàng hóa	419,5	4.048,6	7,4	7,8
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	61,2	602,3	6,5	12,5
Du lịch lữ hành	4,8	50,3	-1,9	14,2
Dịch vụ khác	60,2	545,0	6,8	9,0

Tính chung mười tháng năm 2024, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành ước đạt 5.246,2 nghìn tỷ đồng, tăng 8,5% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2023 tăng 9,8%), nếu loại trừ yếu tố giá tăng 4,6% (cùng kỳ năm 2023 tăng 7,3%).

Hình 10. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành 10 tháng các năm 2020-2024

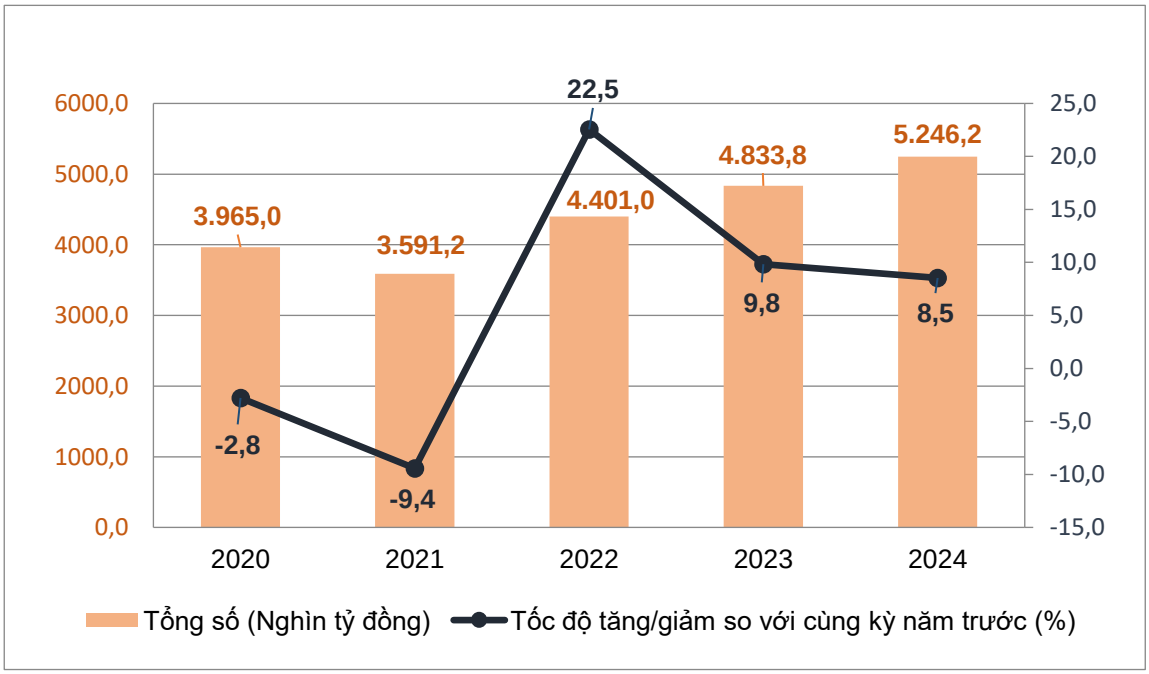

Doanh thu bán lẻ hàng hóa mười tháng năm 2024 ước đạt 4.048,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 77,2% tổng mức và tăng 7,8% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, nhóm hàng lương thực, thực phẩm tăng 10,7%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 8,0%; may mặc tăng 8,7%; phương tiện đi lại (trừ ô tô) tăng 7,5%; vật phẩm văn hoá, giáo dục tăng 6,6%. Doanh thu bán lẻ hàng hóa mười tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước của một số địa phương như sau: Quảng Ninh tăng 9,6%; Hải Phòng tăng 9,5%; Thừa Thiên - Huế tăng 8,1%; Cần Thơ tăng 7,6%; Đà Nẵng tăng 7,5%.

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống mười tháng năm 2024 ước đạt 602,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 11,5% tổng mức và tăng 12,5% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống mười tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước của một số địa phương như sau: Khánh Hòa tăng 17,1%; Hải Phòng tăng 13,1%; Cần Thơ tăng 11,6%; Bình Dương tăng 8,0%.

Doanh thu du lịch lữ hành mười tháng năm 2024 ước đạt 50,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 0,9% tổng mức và tăng 14,2% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu du lịch lữ hành mười tháng năm 2024 của một số địa phương như sau: Cần Thơ tăng 31,2%; Thành phố Hồ Chí Minh tăng 15,9%; Khánh Hòa tăng 15,4%; Bình Định tăng 11,9%; Hà Nội tăng 9,8%; Đà Nẵng tăng 6,1%.

Doanh thu dịch vụ khác mười tháng năm 2024 ước đạt 545,0 nghìn tỷ đồng, chiếm 10,4% tổng mức và tăng 9,0% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu dịch vụ khác mười tháng năm 2024 của một số địa phương như sau: Bình Định tăng 20,0%; Vũng Tàu tăng 13,7%; Cần Thơ tăng 11,7%; Hưng Yên giảm 9,9%; Đà Nẵng giảm 0,7%.

b) Xuất, nhập khẩu hàng hóa[16]

Trong tháng Mười, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa[17] sơ bộ đạt 69,19 tỷ USD, tăng 5,1% so với tháng trước và tăng 11,8% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung mười tháng năm 2024, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa sơ bộ đạt 647,87 tỷ USD, tăng 15,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó xuất khẩu tăng 14,9%; nhập khẩu tăng 16,8%[18]. Cán cân thương mại hàng hóa xuất siêu 23,31 tỷ USD.

---

[16] Kim ngạch xuất khẩu tính theo giá F.O.B và kim ngạch nhập khẩu tính theo giá C.I.F (bao gồm chi phí vận tải, bảo hiểm của hàng nhập khẩu).

[17] Số liệu xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa sơ bộ tháng 10/2024 do Tổng cục Hải quan cung cấp ngày 03/11/2024.

[18] Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa mười tháng năm 2023 đạt 559,3 tỷ USD, giảm 10,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó xuất khẩu đạt 292 tỷ USD, giảm 6,8%; nhập khẩu đạt 267,3 tỷ USD, giảm 14,8%.

Hình 11. Xuất, nhập khẩu hàng hóa 10 tháng năm 2024

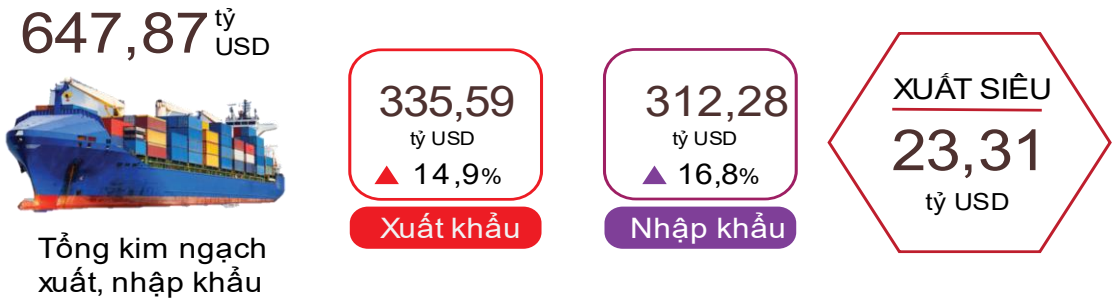

Xuất khẩu hàng hóa

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng 9/2024 sơ bộ đạt 34,1 tỷ USD[19].

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng 10/2024 sơ bộ đạt 35,59 tỷ USD, tăng 4,4% so với tháng trước. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 10,3 tỷ USD, tăng 9,8%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 25,29 tỷ USD, tăng 2,4%. So với cùng kỳ năm trước, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng Mười tăng 10,1%, trong đó khu vực kinh tế trong nước tăng 17,7%, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) tăng 7,3%.

Tính chung mười tháng năm 2024, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa sơ bộ đạt 335,59 tỷ USD, tăng 14,9% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 93,97 tỷ USD, tăng 20,7%, chiếm 28,0% tổng kim ngạch xuất khẩu; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 241,62 tỷ USD, tăng 12,8%, chiếm 72,0%.

Trong mười tháng năm 2024, có 31 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 92,6% tổng kim ngạch xuất khẩu (có 7 mặt hàng xuất khẩu trên 10 tỷ USD, chiếm 66,5%).

Biểu 4. Giá trị một số mặt hàng xuất khẩu 10 tháng năm 2024

	Giá trị *(Triệu USD)*	Tốc độ tăng so với cùng kỳ năm trước *(%)*
Các mặt hàng đạt giá trị trên 10 tỷ USD		
Điện tử, máy tính và linh kiện	58.666	26,1
Điện thoại và linh kiện	46.467	4,9
Máy móc thiết bị, dụng cụ PT khác	43.049	21,5
Dệt, may	30.572	10,5
Giày dép	18.574	12,9
Gỗ và sản phẩm gỗ	13.219	21,2
Phương tiện vận tải và phụ tùng	12.517	5,9

[19] Cao hơn 28 triệu USD so với số liệu Tổng cục Hải quan gửi Tổng cục Thống kê ngày 03/10/2024.

Hình 12. Cơ cấu nhóm hàng xuất khẩu 10 tháng năm 2024

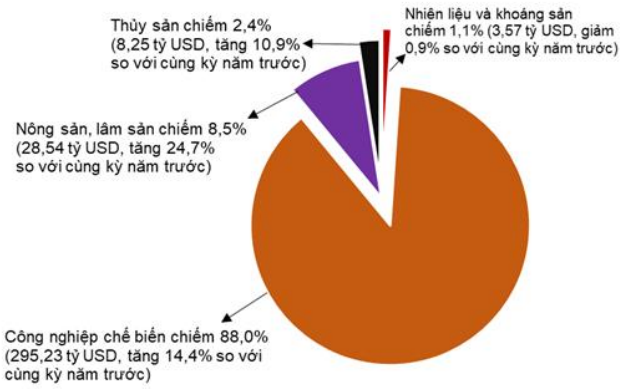

Về cơ cấu nhóm hàng xuất khẩu mười tháng năm 2024, nhóm hàng nhiên liệu và khoáng sản sơ bộ đạt 3,57 tỷ USD, chiếm 1,1%; nhóm hàng công nghiệp chế biến sơ bộ đạt 295,23 tỷ USD, chiếm 88,0%; nhóm hàng nông sản, lâm sản sơ bộ đạt 28,54 tỷ USD, chiếm 8,5%; nhóm hàng thủy sản sơ bộ đạt 8,25 tỷ USD, chiếm 2,4%.

Nhập khẩu hàng hóa

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng 9/2024 sơ bộ đạt 31,8 tỷ USD[20].

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng 10/2024 sơ bộ đạt 33,6 tỷ USD, tăng 5,8% so với tháng trước. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 12,68 tỷ USD, tăng 15,9%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 20,92 tỷ USD, tăng 0,5%. So với cùng kỳ năm trước, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng Mười tăng 13,6%, trong đó khu vực kinh tế trong nước tăng 18,6%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng 10,7%.

Tính chung mười tháng năm 2024, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa sơ bộ đạt 312,28 tỷ USD, tăng 16,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 113,58 tỷ USD, tăng 18,8%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 198,7 tỷ USD, tăng 15,8%.

Trong mười tháng năm 2024 có 42 mặt hàng nhập khẩu đạt trị giá trên 1 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 92,1% tổng kim ngạch nhập khẩu (có 4 mặt hàng nhập khẩu trên 10 tỷ USD, chiếm 48,3%).

Biểu 5. Giá trị một số mặt hàng nhập khẩu 10 tháng năm 2024

	Giá trị *(Triệu USD)*	Tốc độ tăng so với cùng kỳ năm trước *(%)*
Các mặt hàng đạt giá trị trên 10 tỷ USD		
Điện tử, máy tính và LK	88.253	23,7
Máy móc thiết bị, DC PT khác	39.701	17,0
Vải	12.273	14,7
Sắt thép	10.477	23,2

[20] Giữ nguyên so với số liệu Tổng cục Hải quan gửi Tổng cục Thống kê ngày 03/10/2024.

Hình 13. Cơ cấu nhóm hàng nhập khẩu 10 tháng năm 2024

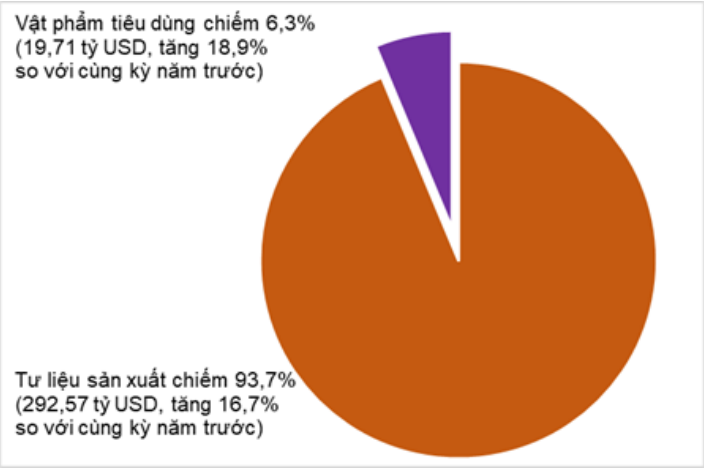

Về cơ cấu nhóm hàng nhập khẩu mười tháng năm 2024, nhóm hàng tư liệu sản xuất sơ bộ đạt 292,57 tỷ USD, chiếm 93,7%, trong đó nhóm hàng máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng chiếm 47,3%; nhóm hàng nguyên, nhiên, vật liệu chiếm 46,4%. Nhóm hàng vật phẩm tiêu dùng sơ bộ đạt 19,71 tỷ USD, chiếm 6,3%.

Về thị trường xuất, nhập khẩu hàng hóa mười tháng năm 2024, Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch đạt 98,4 tỷ USD. Trung Quốc là thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch đạt 117,7 tỷ USD. Trong mười tháng năm 2024, xuất siêu sang Hoa Kỳ đạt 86,1 tỷ USD tăng 26,9% so với cùng kỳ năm trước; xuất siêu sang EU 28,5 tỷ USD, tăng 18,6%; xuất siêu sang Nhật Bản 2,4 tỷ USD, tăng 56,9%; nhập siêu từ Trung Quốc 66,9 tỷ USD, tăng 68,5%; nhập siêu từ Hàn Quốc 25,3 tỷ USD, tăng 8,1%; nhập siêu từ ASEAN 7,3 tỷ USD, tăng 6,4%.

Hình 14. Thị trường xuất, nhập khẩu hàng hoá chủ yếu 10 tháng năm 2024

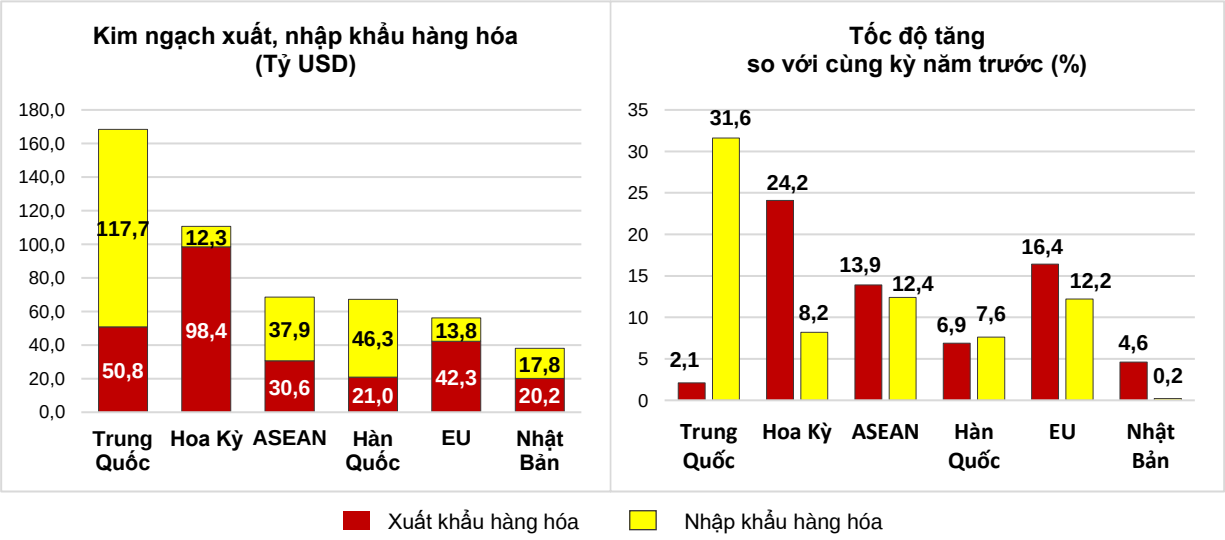

Cán cân thương mại hàng hóa sơ bộ tháng Chín xuất siêu 2,32 tỷ USD[21]; chín tháng xuất siêu 21,32 tỷ USD; tháng Mười sơ bộ xuất siêu 1,99 tỷ USD. Tính chung mười tháng năm 2024, cán cân thương mại hàng hóa sơ bộ

[21] Kỳ báo cáo tháng Chín sơ bộ xuất siêu 2,29 tỷ USD.

xuất siêu 23,31 tỷ USD (cùng kỳ năm trước xuất siêu 24,8 tỷ USD). Trong đó, khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 19,61 tỷ USD; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) xuất siêu 42,92 tỷ USD.

c) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ

Giá lương thực, thực phẩm tiếp tục tăng do ảnh hưởng bởi mưa bão, giá xăng dầu trong nước tăng theo giá thế giới, giá nhà ở thuê tăng là những nguyên nhân chính làm chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 10/2024 tăng 0,33% so với tháng trước. CPI tháng Mười tăng 2,52% so với tháng 12/2023 và tăng 2,89% so với cùng kỳ năm trước.

Bình quân mười tháng năm 2024, CPI tăng 3,78% so với cùng kỳ năm trước; lạm phát cơ bản tăng 2,69%.

Trong mức tăng 0,33% của CPI tháng 10/2024 so với tháng trước, có 10 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng và 01 nhóm hàng có chỉ số giá giảm.

Hình 15. Tốc độ tăng/giảm CPI tháng 10/2024 so với tháng trước

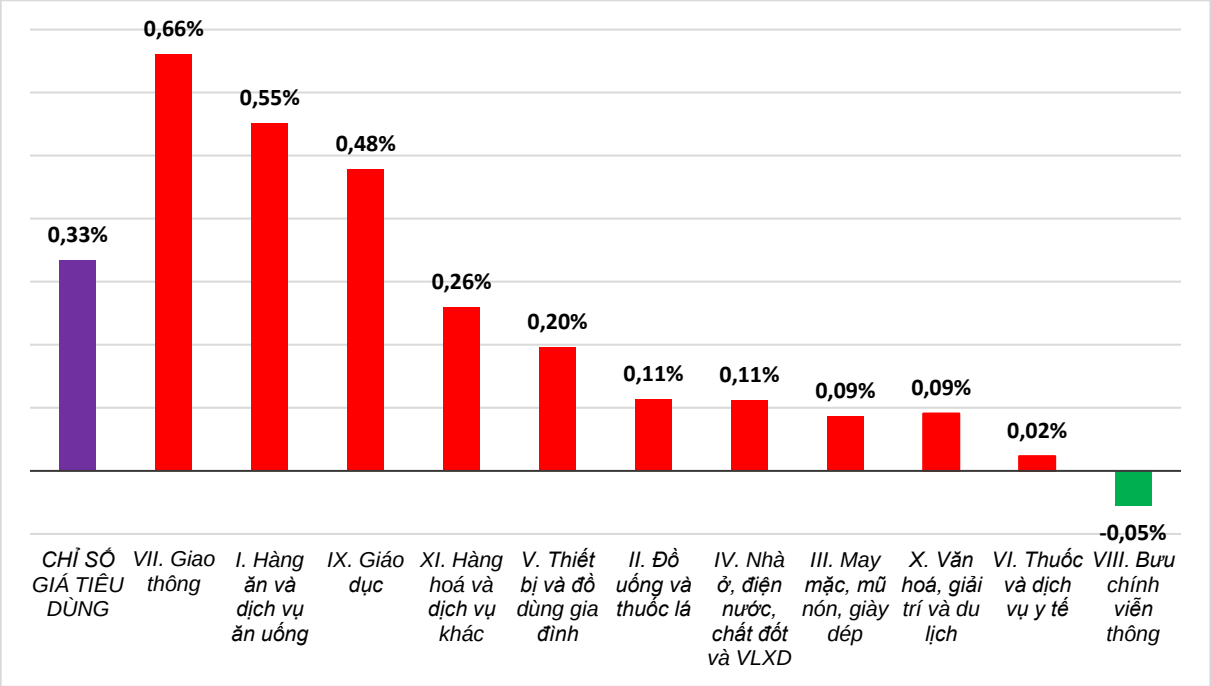

Mười nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng gồm:

- *Nhóm giao thông* tăng mạnh nhất với 0,66% (tác động làm CPI chung tăng 0,06 điểm phần trăm), chủ yếu do: Giá dầu diezen tăng 2,27%; giá xăng trong nước tăng 0,98% do ảnh hưởng của các đợt điều chỉnh giá trong tháng. Giá vận tải hành khách bằng đường hàng không tăng 32,75% do nhu cầu của người tiêu dùng tăng; giá phụ tùng khác của xe đạp tăng 0,48%; sửa chữa xe máy tăng 0,45%; sửa chữa xe đạp tăng 0,27%; phụ tùng khác của xe máy tăng 0,25%; lốp, săm xe đạp tăng 0,21%; lốp, săm xe máy tăng 0,19%. Bên cạnh đó, có một số mặt hàng giảm giá: Giá xe ô tô mới và giá vận tải hành khách bằng đường bộ cùng giảm 0,1%; xe ô tô đã qua sử dụng giảm 0,23%.

- *Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống* tăng 0,55% (tác động làm CPI chung tăng 0,18 điểm phần trăm). Trong đó, lương thực tăng 0,77%[22]; thực phẩm tăng 0,66%[23] (tác động tăng 0,14 điểm phần trăm); ăn uống ngoài gia đình tăng 0,19%[24].

- *Nhóm giáo dục* tăng 0,48%, trong đó giá dịch vụ giáo dục tăng 0,53% do một số trường mầm non tư thục, cao đẳng, nghề, trung cấp, đại học, sau đại học tăng học phí. Bên cạnh đó, một số địa phương cũng có chính sách miễn giảm học phí nhằm hỗ trợ cho người dân chịu ảnh hưởng của bão, lũ như Quảng Ninh, Hà Giang, Yên Bái... Ngoài ra, giá bút viết tăng 0,13%; giá văn phòng phẩm, đồ dùng học tập khác tăng 0,09%; giá sản phẩm từ giấy và sách giáo khoa cùng tăng 0,07%.

- *Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác* tăng 0,26%. Trong đó, giá đồ trang sức tăng 4,67% theo giá vàng trong nước; dịch vụ chăm sóc người già tăng 0,69%; sửa chữa đồng hồ đeo tay tăng 0,51%; dịch vụ chăm sóc cá nhân tăng 0,46%; dịch vụ vệ sinh môi trường tăng 0,4%.

- *Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình* tăng 0,2% do nhu cầu tiêu dùng tăng và nhiều chương trình khuyến mại tại một số địa phương đã kết thúc. Trong đó, giá bàn là điện tăng 1,27%; máy hút bụi tăng 0,68%; bình nước nóng nhà tắm tăng 0,67%; giường, tủ, bàn ghế tăng 0,58%; đồ nhựa và cao su tăng 0,42%; dịch vụ sửa chữa thiết bị gia đình tăng 0,25%; thuê đồ dùng trong gia đình tăng 0,24%; xà phòng, chất tẩy rửa và vật phẩm tiêu dùng khác tăng 0,22%; thuê người phục vụ tăng 0,19%; đồng hồ treo tường, để bàn, gương tăng 0,14%; hàng dệt trong nhà tăng 0,12%; đồ điện tăng 0,08%; hàng thủy tinh, sành, sứ tăng 0,05%.

- *Nhóm đồ uống và thuốc lá* tăng 0,11% do chi phí nhân công và tỷ giá tăng. Cụ thể: Giá nước khoáng tăng 0,27%; thuốc hút tăng 0,23%; nước quả ép tăng 0,15%; bia chai tăng 0,13%; rượu các loại tăng 0,06%.

- *Nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng* tăng 0,11%[25] chủ yếu do các nguyên nhân sau: Giá gas tăng 1,17%, nguyên nhân là từ ngày 01/10/2024, giá gas trong nước điều chỉnh tăng theo giá gas thế giới; giá dầu hỏa tăng 1% do ảnh hưởng của các đợt điều chỉnh giá trong tháng; giá thuê nhà tăng 0,73%; nước sinh hoạt tăng 0,24%. Ở chiều ngược lại, giá điện sinh hoạt giảm 2,02% do thời tiết mát nên nhu cầu tiêu dùng giảm.

---

[22] Giá gạo trong nước tăng do tác động của các đợt mưa bão và giông kéo dài làm ảnh hưởng tới sản lượng gạo. Chỉ số giá nhóm gạo tăng 0,79% (Gạo tẻ ngon tăng 0,92%; gạo tẻ thường tăng 0,76%; gạo nếp tăng 0,75%). Bên cạnh đó, một số mặt hàng lương thực tháng Mười tăng giá như giá khoai tăng 3,52%; ngô tăng 2,46%; sắn tăng 1,46%; bột ngô tăng 1,04%; ngũ cốc ăn liền tăng 1%.

[23] Giá nhóm rau tươi, khô và chế biến tăng 3%; giá thịt lợn tăng 0,25%; giá thịt gia cầm tăng 0,2%; giá thủy sản tươi sống tăng 0,36%; giá quả tươi, chế biến tăng 1,45%; giá đồ gia vị tăng 0,36%; chè, cà phê, ca cao tăng 0,32%; bánh, mứt, kẹo tăng 0,23%; sữa, bơ, phô mai tăng 0,21%.

[24] Giá lương thực, thực phẩm tăng và trong tháng có ngày Phụ nữ Việt Nam 20/10 nên nhu cầu ăn uống ngoài gia đình tăng. Trong đó, giá đồ ăn nhanh mang đi tăng 0,42% so với tháng trước; giá ăn ngoài gia đình và giá uống ngoài gia đình cùng tăng 0,15%.

[25] Trong đó, chỉ số giá điện, nước sinh hoạt tháng 10/2024 phản ánh biến động trễ một tháng so với các mặt hàng khác do được tính dựa trên doanh thu và sản lượng tiêu dùng của tháng 9/2024.

- *Nhóm may mặc, mũ nón và giày dép* tăng 0,09% do nhu cầu mua sắm tăng khi thời tiết chuyển mùa. Trong đó, giá dịch vụ giày, dép tăng 0,32%; dịch vụ may mặc tăng 0,25%; may mặc khác tăng 0,18%; vải các loại tăng 0,12%; quần áo may sẵn tăng 0,1%; mũ nón tăng 0,06%.

- *Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch* tăng 0,09% do trong tháng có ngày Phụ nữ Việt Nam nên nhu cầu mua hoa tăng cao, giá cây, hoa cảnh tăng 1,27%; xem phim, ca nhạc tăng 0,38%. Bên cạnh đó, giá báo các loại tăng 1,48%; giá đồ chơi trẻ em tăng 0,07%.

- *Nhóm thuốc và dịch vụ y tế* tăng 0,02% do thời tiết chuyển giao giữa hai mùa, bệnh cảm cúm, đường hô hấp gia tăng nên nhu cầu tiêu dùng các loại thuốc về giảm đau, hạ sốt, đường hô hấp, vitamin và khoáng chất tăng. Trong đó, thuốc đường tiêu hóa tăng 0,25%; thuốc tim mạch tăng 0,09%; thuốc giảm đau, thuốc hạ sốt tăng 0,07%; thuốc vitamin và khoáng chất tăng 0,01%.

Riêng nhóm bưu chính, viễn thông giảm 0,05%. Trong đó, phụ kiện máy điện thoại thông minh và máy tính bảng giảm 0,46%; giá máy điện thoại di động thông minh và máy tính bảng giảm 0,28%; giá máy điện thoại di động thông thường giảm 0,17%. Ngược lại, giá sửa chữa điện thoại tăng 0,4% do chi phí nhân công tăng.

Lạm phát cơ bản[26] tháng 10/2024 tăng 0,23% so với tháng trước, tăng 2,68% so với cùng kỳ năm trước.

Bình quân mười tháng năm 2024, lạm phát cơ bản tăng 2,69% so với cùng kỳ năm 2023, thấp hơn mức tăng CPI bình quân chung (3,78%), chủ yếu do giá lương thực, thực phẩm, điện sinh hoạt, dịch vụ giáo dục, dịch vụ y tế và xăng dầu là yếu tố tác động làm tăng CPI nhưng thuộc nhóm hàng được loại trừ trong danh mục tính lạm phát cơ bản.

Giá vàng trong nước biến động cùng chiều với giá vàng thế giới. Tính đến ngày 27/10/2024, bình quân giá vàng thế giới ở mức 2.693,44 USD/ounce, tăng 4,0% so với tháng 9/2024 do tình hình căng thẳng địa chính trị ở Trung Đông ngày càng nghiêm trọng. Ngoài ra, xung đột kéo dài giữa Nga - Ukraine và những biến động ở bán đảo Triều Tiên đã làm gia tăng lo ngại về bất ổn chính trị toàn cầu. Cùng với đó, việc các ngân hàng trung ương lớn như Ngân hàng Trung ương châu Âu (ECB) và Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (FED) tiếp tục thực hiện các chính sách nới lỏng tiền tệ đã góp phần thúc đẩy đà tăng của giá vàng. Trong nước, chỉ số giá vàng tháng 10/2024 tăng 5,96% so với tháng trước; tăng 29,97% so với tháng 12/2023; tăng 38,88% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân mười tháng năm 2024, chỉ số giá vàng tăng 27,48%.

---

[26] CPI sau khi loại trừ lương thực, thực phẩm tươi sống, năng lượng và mặt hàng do Nhà nước quản lý bao gồm dịch vụ y tế và giáo dục.

Tính đến ngày 27/10/2024, chỉ số giá đô la Mỹ trên thị trường quốc tế đạt mức 102,88 điểm, tăng 1,91% so với tháng trước do dữ liệu kinh tế Mỹ khả quan hơn dự báo, cùng với rủi ro địa chính trị leo thang ở các điểm nóng trên toàn cầu cũng là nhân tố thúc đẩy sự tăng giá của đồng USD. Trong nước, giá đô la Mỹ bình quân trên thị trường tự do quanh mức 25.050 VND/USD. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 10/2024 tăng 0,7% so với tháng trước; tăng 2,41% so với tháng 12/2023; tăng 1,89% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân mười tháng năm 2024, chỉ số giá đô la Mỹ tăng 5,1%.

d) Vận tải hành khách và hàng hóa

Hoạt động vận tải tháng Mười duy trì mức tăng trưởng cao, đáp ứng nhu cầu đi lại của người dân và vận chuyển hàng hóa phục vụ sản xuất, tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. So với cùng kỳ năm trước, vận tải hành khách tăng 8,8% về vận chuyển và tăng 8,5% về luân chuyển; vận tải hàng hóa tăng 13,2% về vận chuyển và tăng 10,2% về luân chuyển.

Tính chung mười tháng năm 2024, vận chuyển hành khách tăng 8,1% và luân chuyển tăng 11,6% so với cùng kỳ năm trước; vận chuyển hàng hóa tăng 14,3% và luân chuyển tăng 11,0%.

Vận tải hành khách tháng 10/2024 ước đạt 457,9 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 0,9% so với tháng trước và luân chuyển 23,0 tỷ lượt khách.km, tăng 1,6%. Tính chung mười tháng năm 2024, vận tải hành khách ước đạt 4.136,6 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 8,1% so với cùng kỳ năm trước và luân chuyển đạt 227,0 tỷ lượt khách.km, tăng 11,6%. Trong đó, vận tải trong nước ước đạt 4.122,0 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 8,1% so với cùng kỳ năm trước và 179,9 tỷ lượt khách.km luân chuyển, tăng 8,3%; vận tải ngoài nước ước đạt 14,6 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 15,2% và 47,1 tỷ lượt khách.km luân chuyển, tăng 25,9%.

Biểu 6. Vận tải hành khách 10 tháng năm 2024 phân theo ngành vận tải

	Số lượt hành khách		Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Vận chuyển (Triệu HK)	Luân chuyển (Tỷ HK.km)	Vận chuyển	Luân chuyển
Tổng số	**4.136,6**	**227,0**	**8,1**	**11,6**
Đường sắt	6,2	2,4	18,0	22,4
Đường biển	10,5	0,7	6,4	13,5
Đường thủy nội địa	294,4	6,5	9,8	17,4
Đường bộ	3.782,0	144,8	8,2	12,7
Hàng không	43,5	72,6	-8,2	8,5

Vận tải hàng hóa tháng 10/2024 ước đạt 245,6 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 2,7% so với tháng trước và luân chuyển 47,7 tỷ tấn.km, tăng 4,5%. Tính chung mười tháng năm 2024, vận tải hàng hóa ước đạt 2.176,2 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 14,3% so với cùng kỳ năm trước và luân chuyển 443,3 tỷ tấn.km, tăng 11,0%. Trong đó, vận tải trong nước ước đạt 2.137,4 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 14,5% và 270,0 tỷ tấn.km luân chuyển, tăng 7,5% so với cùng kỳ năm trước; vận tải ngoài nước ước đạt 38,8 triệu tấn vận chuyển, tăng 4,7% và 173,3 tỷ tấn.km luân chuyển, tăng 17,1%.

Biểu 7. Vận tải hàng hóa 10 tháng năm 2024 phân theo ngành vận tải

	Sản lượng hàng hóa		Tốc độ tăng so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Vận chuyển (Triệu tấn)	Luân chuyển (Tỷ tấn.km)	Vận chuyển	Luân chuyển
Tổng số	**2.176,2**	**443,3**	**14,3**	**11,0**
Đường sắt	4,2	3,1	9,8	3,5
Đường biển	110,9	224,6	15,1	8,7
Đường thủy nội địa	440,8	99,0	11,2	11,6
Đường bộ	1.619,9	108,6	15,1	15,4
Hàng không	0,4	8,0	37,4	18,3

đ) Khách quốc tế đến Việt Nam[27]

Chính sách thị thực thuận lợi, các chương trình quảng bá, xúc tiến du lịch được đẩy mạnh cùng với những giải thưởng du lịch danh giá được các tổ chức quốc tế trao tặng đã thu hút khách quốc tế đến Việt Nam ngày càng tăng.

Trong tháng 10/2024[28], khách quốc tế đến nước ta đạt 1,42 triệu lượt người, tăng 27,6% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung mười tháng năm 2024, khách quốc tế đến Việt Nam đạt hơn 14,1 triệu lượt người, tăng 41,3% so với cùng kỳ năm trước.

Trong tổng số 14,1 triệu lượt khách quốc tế đến Việt Nam mười tháng năm nay, khách đến bằng đường hàng không đạt gần 12 triệu lượt người, chiếm 84,8% lượng khách quốc tế đến Việt Nam và tăng 36,9% so với cùng kỳ năm trước; bằng đường bộ đạt gần 2 triệu lượt người, chiếm 13,9% và tăng 65,7%; bằng đường biển đạt 189,1 nghìn lượt người, chiếm 1,3% và tăng 172,3%.

[27] Theo báo cáo của Cục cửa khẩu, Bộ Tư lệnh Bộ đội biên phòng, Bộ Quốc phòng và Cục Xuất nhập cảnh, Bộ Công an ngày 27/10/2024.

[28] Kỳ báo cáo từ ngày 26/9/2024-25/10/2024.

Hình 16. Khách quốc tế đến Việt Nam 10 tháng năm 2024 phân theo vùng lãnh thổ

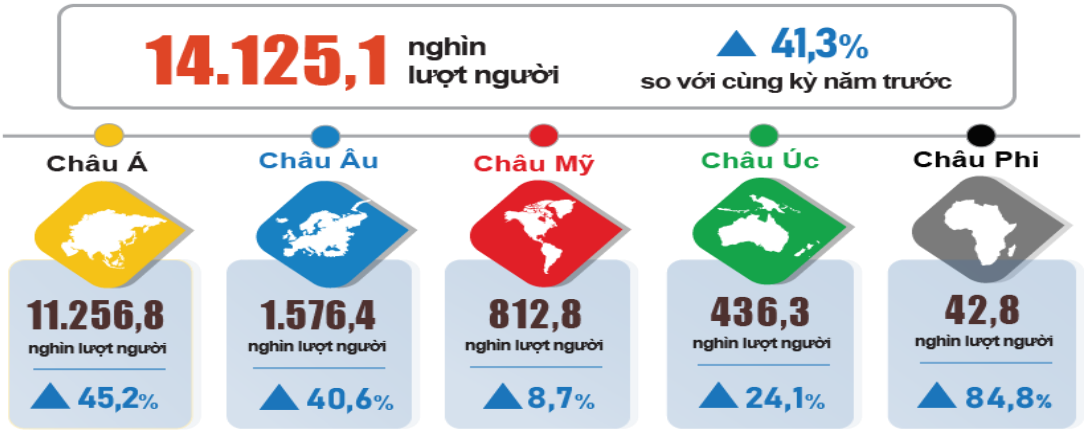

7. Một số tình hình xã hội

a) Đời sống dân cư

Theo khảo sát tình hình đời sống của hộ dân cư tháng 10/2024, tỷ lệ hộ đánh giá có thu nhập trong tháng không thay đổi và tăng lên so với cùng kỳ năm trước là 95,4% (giảm 0,8 điểm phần trăm so với kỳ báo cáo tháng 9/2024 và tăng 1,6 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước); tỷ lệ hộ đánh giá có thu nhập giảm và không biết so với tháng cùng kỳ năm 2023 là 4,6%.

Các hộ có thu nhập tháng Mười giảm so với cùng kỳ năm trước nhận định nguyên nhân[29] chủ yếu là: Có thành viên hộ mất việc làm hoặc tạm nghỉ việc (tỷ lệ 34,6%); do ảnh hưởng của thiên tai (23,4%); do chi phí đầu vào cho các hoạt động sản xuất kinh doanh của hộ tăng (22,2%); do quy mô các hoạt động sản xuất kinh doanh của hộ giảm (19,9%); do giá bán các sản phẩm từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của hộ giảm (17,4%).

Trong mười tháng năm 2024, có 31,1% hộ cho biết đã trải qua ít nhất một sự kiện gây ảnh hưởng tiêu cực đến đời sống gia đình, tăng 0,3 điểm phần trăm so với kỳ báo cáo tháng 9/2024 và giảm 0,8 điểm phần trăm so với kỳ báo cáo tháng 10/2023. Trong số các hộ chịu ảnh hưởng tiêu cực của các sự kiện: Có 30,1% hộ đang phải chịu những ảnh hưởng do giá cả hàng hóa, dịch vụ tăng cao; 2,5% hộ gia đình chịu ảnh hưởng tiêu cực từ dịch bệnh đối với con người; 2,1% hộ gia đình chịu ảnh hưởng tiêu cực từ thiên tai và 1,9% hộ gia đình chịu ảnh hưởng tiêu cực từ dịch bệnh đối với vật nuôi, cây trồng.

Trong mười tháng năm 2024, có 12,7% hộ gia đình được phỏng vấn nhận được sự trợ giúp từ các nguồn hỗ trợ khác nhau. Trong đó, tỷ lệ hộ nhận được trợ giúp từ họ hàng, người thân là 8,6%; từ các chương trình, chính sách của địa

[29] Một hộ dân cư có thể lựa chọn nhiều nguyên nhân làm giảm thu nhập.

phương là 4,6%; từ các chương trình, chính sách chung của quốc gia là 4,2%; từ các hoạt động từ thiện của các tổ chức và cá nhân khác là 1,6% và từ các nguồn khác là 0,02%.

Công tác bảo đảm an sinh xã hội luôn được các cấp, ngành thực hiện kịp thời, hiệu quả. Theo báo cáo từ Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, trong mười tháng năm nay, Chính phủ, các Bộ, ngành, địa phương đã hỗ trợ cho người dân gần 21,8 nghìn tấn gạo, trong đó: Chính phủ hỗ trợ 10,4 nghìn tấn gạo cứu đói nhân dịp Tết Nguyên đán Giáp Thìn cho 693,4 nghìn nhân khẩu; hỗ trợ hơn 5,9 nghìn tấn gạo cứu đói giáp hạt năm 2024 cho 396,3 nghìn nhân khẩu; các địa phương cũng xây dựng kế hoạch, chủ động bố trí ngân sách địa phương và nguồn xã hội hóa để hỗ trợ gần 5 nghìn tấn gạo cho các hộ nghèo, cận nghèo và người có hoàn cảnh khó khăn.

b) Tình hình dịch bệnh, ngộ độc thực phẩm

Theo báo cáo của Bộ Y tế, trong tháng (từ 19/9-18/10/2024), cả nước có 19.744 trường hợp mắc bệnh sốt xuất huyết (03 ca tử vong); 9.682 trường hợp mắc bệnh tay chân miệng; 3.415 trường hợp sốt phát ban nghi sởi (02 ca tử vong); 02 trường hợp tử vong do bệnh dại; 46 trường hợp mắc bệnh viêm não vi rút; 01 trường hợp mắc viêm màng não do não mô cầu. Tính chung mười tháng năm 2024, cả nước có 94,6 nghìn trường hợp mắc bệnh sốt xuất huyết (15 ca tử vong); 56,6 nghìn trường hợp mắc bệnh tay chân miệng; 7.128 trường hợp sốt phát ban nghi sởi (03 ca tử vong); 70 trường hợp tử vong do bệnh dại; 393 trường hợp mắc bệnh viêm não vi rút (06 ca tử vong); 15 trường hợp mắc viêm màng não do não mô cầu; 10 trường hợp mắc bạch hầu (01 ca tử vong); 01 trường hợp mắc cúm A và đã tử vong.

Tổng số người nhiễm HIV của cả nước hiện còn sống tính đến thời điểm 18/10/2024 là hơn 245 nghìn người; số người tử vong do HIV/AIDS là 115,7 nghìn người.

Về ngộ độc thực phẩm, trong tháng 10/2024 xảy ra 10 vụ với 183 người bị ngộ độc làm 01 người tử vong. Tính chung mười tháng năm 2024 (từ ngày 19/12/2023-18/10/2024), cả nước xảy ra 99 vụ với 3.561 người bị ngộ độc (12 người tử vong).

c) Hoạt động thể thao

Về phong trào thể dục thể thao quần chúng, một số hoạt động nổi bật diễn ra trong tháng như: Giải Longbien Marathon 2024 ngày 27/10/2024 tại Hà Nội với sự tham gia của 15.000 vận động viên; cúp Bóng đá 7 người quốc gia - Hyundai Thành Công Cup 2024 khu vực phía Bắc từ ngày 13-17/10/2024 tại Hà Nội; giải Bơi chải Thuyền rồng Hà Nội mở rộng năm 2024 chào mừng 70 năm

Ngày Giải phóng Thủ đô ngày 13/10/2024 tại Hà Nội; giải Cầu lông trẻ tranh Cúp báo Tuổi trẻ Thủ đô 2024 từ ngày 06-08/10/2024 tại Hà Nội…

Về thể thao thành tích cao, trong tháng Mười diễn ra một số sự kiện nổi bật như: Giải Futsal nữ Đông Nam Á 2024 khởi tranh từ ngày 16-21/11/2024 tại Phi-li-pin; giải vô địch Bóng rổ 5x5 Quốc gia 2024 từ ngày 17-25/10/2024 tại Khánh Hòa; giải vô địch đồng đội Golf châu Á - Thái Bình Dương 2024 lần thứ 30 từ ngày 15-18/10/2024 tại Hải Phòng; Đội tuyển kickboxing Việt Nam giành 11 huy chương vàng, 11 huy chương bạc và 11 huy chương đồng, đứng vị trí thứ 3 toàn đoàn tại giải vô địch Kickboxing châu Á 2024 từ ngày 04-14/10/2024 tại Cam-pu-chia; giải bơi và lặn vô địch quốc gia năm 2024 từ ngày 10-20/10/2024 tại Đà Nẵng; giải Vô địch Bắn nỏ quốc gia lần thứ VII từ ngày 11-18/10/2024 tại Thái Nguyên.

***d)* Tai nạn giao thông[30]**

Trong tháng Mười (từ 26/9-25/10/2024), cả nước đã xảy ra 1.850 vụ tai nạn giao thông, làm chết 896 người và bị thương 1.347 người. So với tháng 9/2024, số vụ tai nạn giao thông tăng 5,1%; số người chết giảm 1,1%; số người bị thương tăng 7,6%. So với cùng kỳ năm 2023, số vụ tai nạn giao thông giảm 7,5%; số người chết giảm 1,6%; số người bị thương giảm 11,3%.

Tính chung mười tháng năm 2024, trên địa bàn cả nước đã xảy ra 19.513 vụ tai nạn giao thông, làm chết 8.990 người, bị thương 14.505 người. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông tăng 5,7%; số người chết giảm 8,4%; số người bị thương tăng 13,9%. Bình quân một ngày trong mười tháng năm 2024, trên địa bàn cả nước xảy ra 64 vụ tai nạn giao thông, làm chết 30 người, bị thương 48 người.

đ) Thiệt hại do thiên tai[31]

Thiệt hại do thiên tai trong tháng Mười chủ yếu do ảnh hưởng của mưa lớn, lũ, ngập lụt làm 14 người chết, 33 người bị thương; 777 ngôi nhà bị sập đổ, cuốn trôi và hư hỏng; 9,6 nghìn con gia súc và gia cầm bị chết; 2,8 nghìn ha lúa và hoa màu bị ngập, hư hỏng; tổng giá trị thiệt hại về tài sản do thiên tai gây ra trong tháng là 235,4 tỷ đồng, giảm 77,2% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung mười tháng năm nay, thiên tai làm 525 người chết và mất tích, 2.136 người bị thương; 26,2 nghìn ngôi nhà bị sập đổ và hư hỏng; 5,1 triệu con gia súc, gia cầm bị chết; 90,3 nghìn ha hoa màu và 334,2 nghìn ha lúa bị ngập, hư hỏng; tổng giá trị thiệt hại về tài sản ước tính 78.082,4 tỷ đồng, gấp hơn 21,2 lần cùng kỳ năm 2023.

---

[30] Theo báo cáo nhanh từ Văn phòng Bộ Công an và Cục Hàng hải Việt Nam (Bộ Giao thông vận tải) ngày 29/10/2024.

[31] Tổng hợp Báo cáo từ 63 Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, kỳ báo cáo từ ngày 19/9-18/10/2024.

e) Bảo vệ môi trường và phòng chống cháy, nổ

Trong tháng (từ 18/9-17/10/2024)[32], các cơ quan chức năng phát hiện 1.940 vụ vi phạm môi trường tại 51/63 địa phương[33], trong đó xử lý 1.831 vụ với tổng số tiền phạt 29,8 tỷ đồng, tăng 46,0% so với tháng trước và tăng 12,8% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung mười tháng năm nay, các cơ quan chức năng phát hiện 19.282 vụ vi phạm môi trường, trong đó xử lý 17.683 vụ với tổng số tiền phạt 254,5 tỷ đồng, tăng 4,4% so với cùng kỳ năm trước.

Trong tháng[34], cả nước xảy ra 282 vụ cháy, nổ, làm 04 người chết và 08 người bị thương, thiệt hại ước tính 150,7 tỷ đồng, gấp 2,2 lần tháng trước và gấp gần 8 lần cùng kỳ năm trước. Tính chung mười tháng năm nay, trên địa bàn cả nước xảy ra 3.475 vụ cháy, nổ, làm 89 người chết và 95 người bị thương, thiệt hại ước tính 368,1 tỷ đồng, giảm 3,1% so với cùng kỳ năm trước./.

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

[32] Theo báo cáo từ Sở Tài nguyên và Môi trường, Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được các Cục Thống kê tổng hợp.

[33] Có 12 địa phương không phát hiện vi phạm môi trường trong tháng 10/2024: Bắc Kạn, Tuyên Quang, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Đắk Nông, Lâm Đồng, Tây Ninh, Long An, Tiền Giang, Đồng Tháp, An Giang và Cần Thơ.

[34] Theo báo cáo nhanh từ Bộ Công an ngày 23/10/2024.